

DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ TRẺ TRONG GIỜ BÁN TRÚ (Trông trưa)
Năm học 2022 - 2023

- Căn cứ Hướng dẫn số 1065/PGD&ĐT ngày 21/09/2022 của phòng giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023
- Căn cứ Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh QN.
- Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng số học sinh toàn trường: **196 Trẻ**
- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: **196 trẻ x 9 nhóm lớp**

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Ghi chú
		Tỷ lệ tối thiểu (%)	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn				18,640,000		167,760,000	Theo mức khoán
	Lao động hợp đồng	Đồng	4	4,660,000	18,640,000	9	167,760,000	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		280.5		18,069,310		162,623,786	Theo Phụ lục 4.1
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80% Giờ dạy	280.50	51,534	14,455,310	9	130,097,786	
2.1	Chi khác	20% Giờ dạy			3,614,000		32,526,000	
+	Chi cho cán bộ quản lý (tham gia trực tiếp vào công tác này)				1,890,000		17,010,000	
	- Hiệu trưởng	Tháng	1	630,000	630,000	9	5,670,000	
	- Phó HT- Giang	Tháng	1	630,000	630,000	9	5,670,000	
	- Phó HT - Hiền	Tháng	1	630,000	630,000	9	5,670,000	
+	Chi cho nhân viên (tham gia trực tiếp vào công tác này)				1,260,000	9	11,340,000	
	- Y tế	Tháng	1	630,000	630,000	9	5,670,000	
	- Kế toán	Tháng	1	630,000	630,000	9	5,670,000	
+	Mua hóa điện tử(gói 10.000 tổng 5.148.000đ:10.000 niên =515đ/ niên	tờ	200	515	103,000	9	927,000	
+	Thuế TNDN	2%		361,000	361,000	9	3,249,000	
3	Tiền ăn	Xuất	3,352	20,000	65,607,950	9	590,471,550	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm	Xuất	3,352	18,000	59,311,950	9	533,807,550	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
	- Sữa bột	Kg	55	200,000	11,000,000	9	99,000,000	
	- Dầu ăn	Kg	15	50,000	750,000	9	6,750,000	
	- Gạo tẻ	Kg	400	16,000	6,400,000	9	57,600,000	
	- Bột canh	Kg	15	25,000	375,000	9	3,375,000	
	- Mì Chính	Kg	7	70,000	490,000	9	4,410,000	
	- Gạo nếp	Kg	25	35,000	875,000	9	7,875,000	
	- Thịt	Kg	200	130,000	26,000,000	9	234,000,000	
	- xương	Kg	22	115,000	2,530,000	9	22,770,000	
	- Giò lụa	Kg	15	130	1,950	9	17,550	
	- Trứng vịt + trứng cút	Kg	54	60,000	3,240,000	9	29,160,000	
	- Đường kính trắng	Kg	22	25,000	550,000	9	4,950,000	
	- Đỗ đen, xanh	Kg	20	50,000	1,000,000	9	9,000,000	
	- Mì gạo	Kg	50	25,000	1,250,000	9	11,250,000	
	- Con cáy	Kg	5	120,000	600,000	9	5,400,000	
	- Đậu phụ	Kg	30	25,000	750,000	9	6,750,000	
	- Rau, củ , quả... các loại	Kg	140	25,000	3,500,000	9	31,500,000	
+	Chi Chất đốt		3,352	1,378	4,620,000	9	41,580,000	
	- Ga	Kg	120	38,500	4,620,000	9	41,580,000	
3.2	Các chi phí gián tiếp	Xuất	3,352	500	1,676,000	9	15,084,000	

+	Chi vật tư tiêu hao	Xuất	3,352		1,485,000	9	13,365,000
	- Nước rửa bát (5L)	Can	2	120,000	240,000	9	2,160,000
	- Nước lau sàn (1L)	Chai	9	35,000	315,000	9	2,835,000
	- Xà phòng giặt (1Kg)	Túi	9	35,000	315,000	9	2,835,000
	- Găng tay cao su	Đôi	9	20,000	180,000	9	1,620,000
	- Win bồn cầu	Chai	9	35,000	315,000	9	2,835,000
	- Khẩu trang y tế	Hộp	1	50,000	50,000	9	450,000
	- Găng tay dùng 1 lần	Hộp	3	15,000	45,000	9	405,000
	- Búi rửa bát	Cái	5	5,000	25,000	9	225,000
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú						
4.1	Đồ dùng trong nhóm, lớp						
	Chiếu	Cái					
	Đệm	Cái					
4.2	Đồ dùng nhà bếp						
	Bếp ga, điện	Cái					
	Bộ lưu mẫu thức ăn	Bộ					

II Dự toán thu:

Mức thu làm tròn như sau: A. Thuê người nấu ăn : 95.000 đ/trẻ/tháng

B. Q. lý HS trong giờ bán trú: 92.000 đ/trẻ/tháng

C. Tiền ăn + chất đốt + CPGT: 20.000 đ/trẻ/tháng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<u>Thuê người nấu ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	167,760,000	Không vượt quá quy định
2	Tổng số trẻ	Trẻ	196	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)</i>	Đồng	95,102	
B	<u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	162,623,786	Không vượt quá quy định
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	196	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	280.5	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=4*3)	Giờ	2,525	
6	Số tiền thu 1 trẻ/tháng (6=1/3/2)	Đồng	92,190	
7	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy (7=6/22)</i>	Đồng	4,190	
C	<u>Tiền ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	590,471,550	Không vượt quá quy định
2	Tổng số xuất ăn/ tháng	Xuất	3,352	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số xuất ăn/ngày (4=2/22 b)	Đồng	152	
5	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày (5=1/2/3 ngày)</i>	Đồng	19,573	
D	<u>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng		Phụ huynh tự mua sắm
2	Tổng số trẻ	Trẻ		
3	Tổng số tháng học	Tháng		
4	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)</i>	Đồng		

Bình Khê, ngày 22 tháng 9 năm 2022

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Tuyết

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Thị Thu

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN HOA ANH ĐÀO

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ THEO THỎA THUẬN
Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh QN.
- Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Căn cứ nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của chính phủ về việc quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.
- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ chăm sóc trẻ bán trú tại trường năm học 2021 - 2022
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ trẻ và các lớp học năm học 2021-2022
- Tổng số học sinh toàn trường: **212 Trẻ**
- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: **Trẻ**

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phân chi						Ghi chú
		Tỷ lệ tối thiểu (%)	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Quản lý học sinh giờ ĐSTM				2,117,813		21,178,139	Theo Phụ lục 4.1
1.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80% Giờ dạy	142	-	-	9	-	
1.2	Chi khác	20% Giờ dạy			2,117,813		21,178,139	
+	Chi cho cán bộ quản lý (tham gia trực tiếp vào công tác này)	16%			1,129,500		10,165,500	
	- Hiệu trưởng	Tháng	1	376,500	376,500	9	3,388,500	
	- Phó HT- Giang	Tháng	1	376,500	376,500	9	3,388,500	
	- Phó HT - Hiền	Tháng	1	376,500	376,500	9	3,388,500	
+	Chi cho nhân viên (tham gia trực tiếp vào công tác này)				753,000	9	6,777,000	
	- Y tế kiêmThủ quỹ	Tháng	1	376,500	376,500	9	3,388,500	
	- Kế toán	Tháng	1	376,500	376,500	9	3,388,500	
+	Nước sinh hoạt	M3	9.4125	25,000	235,313	9	2,117,813	
+	Thuế TNDN	2%		235,314	235,314	9	2,117,826	
2	Tiền điện điều hòa lớp học				3,264,000		13,056,000	
-	Điều hòa SKYWORTH-18000TU/H	kw	1,632	2,000	3,264,000	4	13,056,000	
3	Tiền vệ sinh chung				2,735,000		24,615,000	
-	Tiền công dọn vệ sinh	Tháng	1	1,490,000	1,490,000	9	13,410,000	
-	Mua giấy vệ sinh	Tháng	90	6,000	540,000	9	4,860,000	
-	Mua chổi quét sân	Tháng	1	45,000	45,000	9	405,000	
-	Mua chổi lau sàn	Tháng	1	85,000	85,000	9	765,000	
-	Mua xà phòng bánh	Tháng	9	15,000	135,000	9	1,215,000	
-	Mua chổi quét nước	Tháng	1	35,000	35,000	9	315,000	
-	Mua nước lau sàn	Tháng	9	45,000	405,000	9	3,645,000	

Mức thu làm tròn như sau: A. ĐSTM : 60.000 đ/trẻ/tháng

II Dự toán thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<u>Quản lý học sinh trong giờ ĐSTM</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	21,178,139	Theo thỏa thuận
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	202	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	352	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=4*3)	Giờ	3,168	
6	Số tiền thu 1 trẻ/tháng (6=1/3/2)	Đồng	11,649	
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy (7=6/22)	Đồng	530	
B	<u>Tiền điện dùng điều hòa</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	13,056,000	Theo thỏa thuận
2	Tổng số trẻ/ tháng	trẻ	202	
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	Số tiền thu 1 trẻ/năm (4=1/2/năm)	Đồng	64,634	

B. Tiền điện điều hòa : 65.000đ/trẻ/năm

C. Tiền vệ sinh chung : 13.000đ/trẻ/tháng

C	<u>Vệ sinh Chung</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	24,615,000	Theo thỏa thuận
2	Tổng số trẻ	Trẻ	212	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng</i> <i>(4=1/2/3)</i>	Đồng	12,901	

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Bình Khê, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Tuyết

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Thị Thu

,

io

95,102 CD

58+92+80
20

230

năm 21-22

60+115+85
20

260

năm 22-23

,

34/2021/NQ-

it

